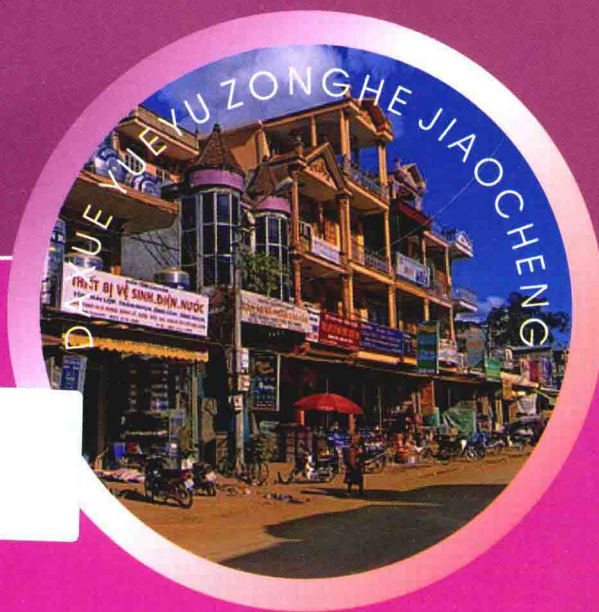


高等学校越语专业系列教材 >>>

大学越语 综合教程 3

主编 黎巧萍
罗文青



重庆大学出版社

<http://www.cqup.com.cn>

大学越语 综合教程 3

主编 黎巧萍 罗文青

[illegible]

内容提要

《大学越语综合教程》共分四册,教程针对对象为高等学校越南语专业一、二年级的学生。教程第三册包含15课,学习单词约1000个,每课由课文、语法、练习三个小节组成。课文涉及生活、工作、教育、环境、饮食、风俗习惯等,内容由浅入深。学生能从多方面学习掌握越南语,提高口语表达能力,为下一阶段的学习打下坚实的语言基础。

图书在版编目(CIP)数据

大学越语综合教程. 3 / 黎巧萍主编. —重庆: 重庆大学出版社, 2013.7

(高等学校越语专业系列教材)

ISBN 978-7-5624-7030-4

I. ①大… II. ①黎… III. 越南语—高等学校—教材
IV. H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2010)第250020号

高等学校越语专业系列教材

大学越语综合教程3

主编 黎巧萍 罗文青

责任编辑: 牟妮 版式设计: 牟妮

责任校对: 陈力 责任印制: 赵晟

*

重庆大学出版社出版发行

出版人: 邓晓益

社址: 重庆市沙坪坝区大学城西路21号

邮编: 401331

电话: (023) 88617190 88617185 (中小学)

传真: (023) 88617186 88617166

网址: <http://www.cqup.com.cn>

邮箱: fxk@cqup.com.cn (营销中心)

全国新华书店经销

万州日报印刷厂印刷

*

开本: 720×960 1/16 印张: 15 字数: 285千

2013年7月第1版 2013年7月第1次印刷

印数: 1—3 000

ISBN 978-7-5624-7030-4 定价: 36.00元

本书如有印刷、装订等质量问题,本社负责调换

版权所有, 请勿擅自翻印和用本书

制作各类出版物及配套用书, 违者必究

前 言

近年来，中国和东盟国家的经贸往来与合作进入了新的历史时期。越南在过去二十多年的改革开放中，社会发生了巨大变化，越南语作为一种文化产业也随之不断发展，相继而来的是国内外越南语言学者在越语研究领域取得的丰硕成果。为了使中国与越南在经济、文化和科技等领域有一个较好的语言交流平台，加快我国与东盟各国的贸易来往，促进广西与大湄公河次区域国家的合作，我们特意组织了越南语专业的部分骨干教师编写了这套顺应时代发展的《大学越语综合教程》。

在编写这套教材过程中，我们参考了国内出版的各种越南语教材、越南语言专家最新的研究成果和越南本土最新的越南语教材，尽可能吸收更多的新知识、新观念，以确保教材更符合现代社会的发展，满足读者的需求。

本教程的对象是高等院校越南语专业一、二年级的学生。也可作为社会办学和越南语爱好者的学习教材。教程共四册，分四个学期使用。

第一册学习单词700多个。内容包括语音、口语训练、成语和俗语、词汇表四大部分。第一部分为语音，共14课，每课由语音、字母、拼写规则、生词、课文、练习等小节组成，第五课和第八课是阶段复习，第十四课是总复习。第二部分为口语训练，共7课，内容包括问候、介绍、相约、在校园里、在食堂、上街、买水果等。学生学完语音后，可进行一些简单的日常对话，这样既能巩固语音又能提高学习兴趣。第三部分为成语、俗语。我们收集了部分常用而易学易记的成语、俗语，让学生在练好语音的同时，进一步提高语言的运用能力，扩大知识面。

第二册至第四册，每册各有15课。每课均附相应的泛读课文。第二册学习单词约1 300个，以基本句型、语法为主，每课共有句型、语法、课文、日常用语、练习五个小节。课文涉及学习、购物、看病、旅游、气候、节假日、纪念活动、民间传说故事，内容由浅入深。学生能从多方面学习掌握越南语，提高口语表达能力，为下一阶段的学习打下坚实的语言基础。另外，我们在第二册附加了几首越南歌曲，以活跃课堂气氛，满足学生需求。第三册学习单词1 000余个，每课分为课文、词法、练习三个小节。课文内容包括语言文化、教育、生活、工

作、环境、饮食、风俗习惯、笑话等。第四册学习单词约1 200个，内容涵盖越南经济、政治、旅游、科技、文学、伦理道德等。通过学习课文，学生能对越南国情有初步了解；通过课后练习，学生能提高翻译水平。除了有课文、练习，我们还用越语注释部分较难的词语，以帮助学生理解学习和正确掌握其正确用法。

这套教程得以出版，我们十分感谢广西民族大学领导、广西民族大学外国语学院领导以及重庆大学出版社在各方面给予的大力支持。

在本教程编写过程中，我们还得到了越南科学院语言研究院阮才泰（Nguyễn Tài Thái）先生的帮助，他对教材内容提出了不少宝贵意见，在此表示深切的谢意。

限于水平，书中的不妥之处在所难免，恳请读者批评指正。

编 者

2012年10月

MỤC LỤC

BÀI 1 Phố cổ Hà Nội 河内古街	1
BÀI 2 Nón làng Chuông 钟村斗笠	12
BÀI 3 Lụa tơ tằm 丝绸	28
BÀI 4 Nét đẹp truyền thống 传统之美	40
BÀI 5 Rằm tháng Bảy 七月望日	55
BÀI 6 Viễn thông Việt Nam 越南电信	68
BÀI 7 Sơn Tinh Thủy Tinh 山精水精	83
BÀI 8 Quả dưa hấu 西瓜	99
BÀI 9 Việc làm 工作	113
BÀI 10 Cuộc sống của những người cao tuổi ở Việt Nam 越南老年人的生活	129
BÀI 11 Sự giàu đẹp của tiếng Việt 越语之优美	143
BÀI 12 Vấn đề giáo dục ở một số nước châu Á 亚洲一些国家的教育问题	155
BÀI 13 Thông tin về ngày Trái Đất 关于地球日	168
BÀI 14 Cây sấu Hà Nội 河内的人面子树	183
BÀI 15 Khi đĩa gỗ vào ly, kêu leng keng 当刀叉敲打玻璃杯	198
生词表	213

BÀI 1

Phố cổ Hà Nội 河内古街

► Bài Đọc 课文

Khu phố cổ Hà Nội, nơi du khách phương Tây ví với thành Venise cổ kính, cho đến hôm nay vẫn là khu phố cổ độc đáo ở Việt Nam.

Trước đây khu phố được hình thành từ một mạng lưới giao thông đường sông với hệ thống kênh rạch được tạo ra bởi các nhánh của sông Hồng và sông Tô Lịch. Do mực nước sông có thể dâng cao tới 8m trong mùa mưa, nên người xưa đã cho đắp đê bao quanh thành phố nhằm tránh lũ lụt. Con đê ngày ấy, nay đã gần ngàn tuổi, vẫn còn nằm dọc theo đường Trần Quang Khải.

Vào thế kỷ XVII, một hệ thống thành lũy với 16 cửa ô đã được dựng lên để phòng giặc ngoại xâm. Ô Quan Chương ở cuối phố Hàng Chiếu được xây dựng từ năm 1749 và cửa ô duy nhất còn sót lại 16 cửa ô xưa. Theo truyền thuyết, vua Lý cho quân xây dựng tường thành bằng đất, nhưng thành cứ xây xong lại đổ. Một hôm, có một vị thần hiện lên với con ngựa trắng chỉ cho nhà vua cách thức xây thành. Thành được xây theo vết chân ngựa trắng chạy, quả nhiên không đổ nữa. Để tưởng nhớ công lao của thần Bạch Mã, vua Lý đã cho xây một đền thờ gọi là đền Bạch Mã. Ngày nay, đền thờ thần Bạch Mã ở phố Hàng Buồm đang được dùng làm nơi hành lễ.

Hà Nội xưa phân chia thành hai khu rõ rệt: Khu thành cấm, dành cho vua chúa quan lại, và khu buôn bán dành cho dân chúng-chính là khu phố cổ ngày nay. Khu cấm thành chỉ có bốn cổng vào và tại mỗi cổng thành đều có đền thờ thần trấn giữ. Ví dụ như, đền Quán Thánh là để trừ tà ma từ phía Hồ Tây tới, còn đền Bạch Mã trấn giữ khu vực phía Đông.

Những thợ thủ công lành nghề, được triều đình tuyển chọn, đã lập ra những làng nghề thủ công ngay gần khu vực cổng thành. Vào khoảng thế kỷ thứ XIII, nơi đây đã trở thành một khu phố buôn bán sầm uất. Thợ thủ công đến từ một làng nghề chỉ

chuyên làm một loại mặt hàng. Khu vực này vẫn được gọi là 36 phố phường theo tên gọi của 36 phường thợ xưa kia.

Tên phố trong khu phố cổ thường bắt đầu từ chữ “Hàng”, tiếp theo sau là tên mặt hàng chuyên sản xuất của phố đó. Thợ kim hoàn lành nghề từ Hải Hưng tới kinh doanh vàng bạc trên phố Hàng Bạc. Còn phố Hàng Đào, phố lụa, nơi con đường xưa chạy thẳng ra Hồ Hoàn Kiếm, một thời là nơi nhuộm hấp và tẩy trắng lụa. Tiếng gõ thiếc vẫn vang lên không ngớt trên phố Hàng Thiếc, còn những đồ bằng giấy nhiều màu tràn ngập trên phố Hàng Mã vào những ngày lễ hội.

Các phố nằm trên khu phố cổ thường có nhiều đền thờ và các công trình kiến trúc tôn giáo khác, bởi người dân mỗi phố đều tôn thờ những người đã tạo dựng nên phường thợ của mình. Chỉ trong một diện tích 2km², mà đã có tới 50 đền miếu và các kiến trúc tôn giáo khác nhau. Tuy nhiên, chúng có thể đã được trùng tu sửa chữa trong suốt những thế kỷ qua, có thể đã bị lấn chiếm hay bị che khuất bởi các kiến trúc ngoại

TỪ MỚI

Venise	威尼斯 (地名)	vua chúa	帝王
cổ kính	古老的	quan lại	官吏
mạng lưới	网络	thần trấn giữ	镇守神, 门神
kênh rạch	运河, 水渠	đền Quán Thánh	真武观
bởi	因为, 由于	trừ tà ma	驱邪
nhánh	支, 桠枝	thợ thủ công	工匠
sông Hồng	红河	lành nghề	(技术) 熟练, 精湛
sông Tô Lịch	苏历河	sầm uất	繁华, 兴盛
mức nước	水位	phố phường	街道, 街市
dâng	奉上, 奉献;	kim hoàn	金银首饰
	上升, 上涨	Hải Hưng	海兴 (地名)
đắp đê	筑堤, 修堤	nhuộm hấp	染

con đê	堤坝	tẩy	洗, 洗涤
lũ lụt	水灾, 洪灾	gõ	敲, 打
dọc	沿着, 顺着; 长, 纵	thiếc	锡
Trần Quang Khải	陈光凯 (人名)	ngớt	减弱, 减少
thành lũy	城堡	phố Hàng Thiếc	锡行街
ô	格儿, 格子, 门	tràn ngập	充满; 洋溢; 充塞
ô Quan Chương	关长门	phố Hàng Mã	冥行街
phố Hàng Chiếu	席行街	kiến trúc	建筑
tường thành	城墙	tôn giáo	宗教
đổ	倒, 倒塌; 倾倒, 倒出; 溢出, 流出	lễ hội	节日
sót	遗漏; 遗忘	cách thức	方法
tôn thờ	供奉; 崇拜	tạo dựng	树立; 建立; 建设
vết chân	脚印	trùng tu	重修; 修葺; 修缮
tưởng nhớ	悼念; 追悼; 怀念	sửa chữa	修理; 维修; 改正
đền thờ	寺庙	suốt	全部的, 整个的, 所有的; 连续的
đền Bạch Mã	白马寺	lấn chiếm	侵略, 侵占
phố Hàng Buồm	帆行街	che khuất	遮没; 遮断
nơi hành lễ	举行庆典的地方	ngoại lai	外来
rõ rệt	明显		

► Ngữ Pháp 语法

1. Bởi/bởi vì 的用法

Bởi/bởi vì 是表示因果关系的介词, 用以连接原因和结果两个分句。Bởi/bởi vì 有三种用法:

(1) 这里所指的原因是造成主体现状的对象。例如:

- ...hệ thống kênh rạch được tạo ra bởi các nhánh của sông Hồng và sông Tô

Lịch.

- Tuy nhiên, chúng có thể đã được trùng tu sửa chữa trong suốt những thế kỷ qua, có thể đã bị lấn chiếm hay bị che khuất bởi các kiến trúc ngoại lai khác.
- Trang lu vì bởi áng mây, đôi ta cách trở vì dây tơ hồng.

(要注意的是, 这里只能用“bởi”, 不能用“bởi vì”。)

(2) 表示原因的分句放句首, 并常与mà/nên/cho nên结合, 连接表示结果的分句。例如:

- Bởi anh không chịu nói cho nên em phải hỏi.
- Bởi vì cô ta nói dối nên tôi đã hiểu lầm anh.
- Bởi vì thức khuya nhiều nên cô ấy mắt thâm quầng.

(3) 当表示原因的分句放句首时, 还有下面几种方式表达因果关系: 用bởi vậy, bởi thế, bởi thế nên, bởi thế cho nên来连接表示原因和结果的两个分句。例如:

- Anh không chịu nói, bởi vậy em phải hỏi.
- Cô ta nói dối. Bởi vậy cho nên tôi đã hiểu lầm anh.
- Cô ấy thức khuya nhiều. Bởi vậy cô ấy mắt thâm quầng.

2. Với的用法

“với”是个多义词, 可以作动词、名词、介词和助词。第二册已介绍过介词“với”的用法, “với”用来连接代词, 指出涉及的对象或强调指对象, 例如:

- Cô giáo bảo với cậu thế à?
- Ngày mai tôi sẽ đi chơi với anh.
- Với tôi, điều đó rất quan trọng.

“với”连接代词和名词, 还可以表示事物之间存在紧密的关系, 例如:

- Quân với dân như cá với nước.
- Tôi với anh ấy học tiếng Việt ở Việt Nam.
- Quan hệ giữa chúng ta như hình với bóng.

下面介绍“với”的另外三种用法。

(1) “với”作动词。指伸手去够放在高处的物品, 相当汉语的“(伸手)触摸”。例如:

- Vớ tay lên mắc áo.

(2) “vớ”作名词。相当于汉语的“一摸手”，即一人张开的双臂长度。例如：

- Chiếc phao chỉ còn cách hơn một vớ.

(3) “vớ”作助词。表示强烈的愿望、要求。例如：

- Chị cho em đi vớ!
- Cứu tôi vớ!

3. Được的用法

được是表示接受、被动的情态动词，常见有三种用法：

(1) 当放名词前时，được表示主体接受的事物是美好的、乐于接受的。

例如：

- Cậu học sinh được điểm mười.
- Tác phẩm được giải thưởng.

(2) 当放动词前时，được表示主体接受一种符合和满足某种要求的行动。

例如：

- Những tòa nhà được xây dựng với nhiều loại hình kiến trúc.
- Khu phố được hình thành từ một mạng lưới giao thông đường sông.

(3) được用于构成补语为主谓词组的被动句。例如：

- Cháu được thầy giáo khen.
- Ngôi chùa được những bàn tay tài hoa xây dựng lại.
- Ca sĩ này được nhiều người hâm mộ.

➤ Cách Dùng Của Từ Ngữ 词语的用法

1. Theo

giống đầu thành phần trạng ngữ, để biểu thị cơ sở xuất phát của hành động, hoặc để nêu căn cứ cho một nhận định, đánh giá.

- Theo luật lệ phong kiến, nhà ngày xưa chỉ được xây tối đa là hai tầng.
 - Theo truyền thuyết, vua Lý cho quân xây dựng tường thành bằng đất.
- đg Đi liền ở phía sau, không rời ra.

- Nó cứ lặng lẽ theo sau người lạ mặt.
 - Nhà vua cứ theo vết chân ngựa để lại mà xây thành.
- p Đi cùng với, thường là đi kèm với.
- Chị hát theo tiếng nhạc du dương.
 - Anh đi theo con bé.

2. Trần ngập

t hoặc đg Nghĩa là có rất nhiều, đến mức như bao phủ, che lấp hết cả bề mặt.

- Không gian tràn ngập hương hoa sen.
 - Niềm vui tràn ngập.
 - Sắp cưới vợ, lòng anh ấy tràn ngập hạnh phúc.
- “Tràn ngập”的同义词为“ngập tràn”, “tràn đầy”, “tràn trề”.

3. lành nghề

t Giỏi tay nghề, thành thạo công việc chuyên môn.

- Bố Quân là một thợ mộc lành nghề.
- Nhà máy đang tuyển công nhân lành nghề.

4. lành

t (1) Còn nguyên vẹn, không có những chỗ bị tách ra, bị sút mẻ, hay thương tổn gì.

- Nhiều người hảo tâm đã hỗ trợ áo lành cho học sinh.
- Lợn lành chữa thành lợn què..

(2) Không có khả năng làm hại đến người, vật khác, không có tác dụng mang lại tai họa.

- Thằng bé rất lành tính.
- Chuyện chẳng lành.
- Tiếng lành đồn gần, tiếng dữ đồn xa.

(3) Không có khả năng làm hại đến sức khỏe.

- Thời tiết lành.
- Thức ăn lành.

đg Khỏi (bệnh).

- Vết thương sắp lành.
- Bệnh chưa lành hẳn.

5. Ngọt

đg Giảm đi một phần về mức độ.

- Trời đã ngọt mưa.
- Bạn Hoa được thầy giáo khen không ngọt lời.

6. đổ

đg (1) Ngã nằm xuống, do phải chịu một lực xô đẩy mạnh hoặc do không còn đủ sức để giữ thể đứng.

- Bão làm đổ cột điện.
- Sau trận mưa to, ngôi nhà cũ này sắp bị đổ rồi.

(2) Làm cho vật được chứa đựng ra khỏi ngoài vật đựng.

- Không khéo đánh đổ cốc nước.
- Đổ gạo vào thùng.
- (3) Thoát hoặc làm cho thoát ra ngoài nhiều trong một khoảng thời gian ngắn.
- Đổ mồ hôi.
- Đổ sức ra tôi mới kiếm đủ ăn.

7. sót

đg Không hết tất cả, mà còn lại hoặc thiếu đi một số, một phần nào đó, do sơ ý hoặc quên.

- Còn phải tiếp tục tìm kiếm, không để sót một người nào.
- Trong túi còn sót lại mấy đồng xu.

8. tạo dựng

đg Tạo nên, dựng nên (nói khái quát).

- Qua nhiều năm phấn đấu, anh ta đã tạo dựng được một cơ nghiệp khá vững chắc.
- Bố mẹ phải tạo dựng ý thức tự lập cho con cái.

9. suốt

t Liên tục trong thời gian, từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc.

- Làm việc suốt từ sáng đến tối.
- Nó khóc suốt ngày.

➤ Bài Tập 练习

1. Trả lời các câu hỏi sau theo nội dung bài. (根据课文内容回答问题)

- (1) Tại sao khu phố cổ Hà Nội được ví với thành Venise?
- (2) Cửa ô duy nhất còn sót lại là ô gì? Được xây vào năm nào?
- (3) Tại sao vua Lý cho xây đền Bạch Mã? Hiện nay đền này được dùng để làm gì?
- (4) Hai khu thành Hà Nội xưa có chức năng gì?
- (5) 36 phố phường Hà Nội được hình thành như thế nào?
- (6) Tên gọi trong khu phố cổ có đặc điểm gì?
- (7) Tại sao trên khu phố cổ thường có nhiều đền thờ và các công trình kiến trúc tôn giáo khác?
- (8) Tình hình hiện nay của những kiến trúc tôn giáo như thế nào?

2. Đặt câu với các từ và ngữ sau đây. (用下列的词语造句。)

cổ kính bởi dọc sót lại cách thức tràn ngập
ngọt cho với ...hay...

3. Dịch nói bài đọc ra tiếng Hán. (把课文翻译成汉语。)

4. Sắp xếp những từ sau đây thành các câu hoàn chỉnh và đúng. (把下列词语排列成正确完整的句子。)

- (1) lắm/ Việt Nam/ hấp dẫn/ có/ đề tài/ này/ thật.
- (2) đề tài/ thì/ lý thú/ đây/ theo tôi.
- (3) cần/ phải/ việc/ tốt/ làm/ này/ anh.
- (4) hiểu/ thành phố/ được/tôi/ của/ quá thú/ đã/này.
- (5) sẽ/ bỏ ích/ sắp tới/ rất /tư liệu/ nhiều/ có/ đây.
- (6) đi sâu/ Hà nội/ chỉ/ để / nữa thôi/tìm hiểu.
- (7) chẳng/ mà/ gì/ đến/ mà/ tôi/ nói/ điều/ quan tâm/anh ấy.

(8) không thể/ đến/ không/ bạn/ đây/ được

5. Điền các từ cho sẵn vào chỗ trống một cách thích hợp (làm theo, đi theo, nghe theo, hát theo, bắt chước theo, nhái theo, mua theo, mang theo). (用括号中的词语填空。)

- (1) Tốt nhất chị nên _____ lời khuyên của bác sĩ.
- (2) Các em không cần thiết phải _____ những chỉ dẫn trong sách.
- (3) Chị ấy không thể _____ nhạc.
- (4) Mời anh _____ tới sở cảnh sát.
- (5) Rất nhiều mẫu mã của công ty bị _____.
- (6) Khi đi học con nhớ _____ áo mưa.
- (7) Tôi thấy mọi người đổ xô đi mua đất nên tôi cũng _____.
- (8) Tôi không thích _____.

6. Dùng “mà” nối với các câu sau đây. (用“mà”连接以下句子。)

- (1) Cuốn sách anh giới thiệu với tôi. Tôi sẽ đi tìm mua cuốn sách.
- (2) Ông ấy cần tìm một người. Người này hiện nay đã chuyển đi chỗ khác.
- (3) Chị đang quan tâm tới một vấn đề. Tôi sẽ nói cho chị biết vấn đề đó.
- (4) Vấn đề anh nêu ra hôm qua. Tôi sẽ cố gắng giải quyết vấn đề này.
- (5) Chúng tôi đã đến thăm thành phố. Thành phố trước kia bố mẹ tôi đã sống nhiều năm.
- (6) Tôi rất thích cái áo của Mai. Cái áo này Mai đã mặc trong ngày sinh nhật 20 tuổi.
- (7) Anh ấy đã gặp lại người bạn. Anh ấy đã không gặp người bạn 20 năm rồi.
- (8) Họ đã bán ngôi nhà. Ngôi nhà này gia đình họ đã sống ở đó 30 năm.

7. Dùng “được” với nghĩa bị động để viết lại các câu sau. (用被动词“được”改写下面的句子。)

- (1) Mẹ khen tôi vì tôi đã làm một việc tốt.

- (2) Người ta đã xây dựng một khách sạn lớn cạnh nhà hát thành phố.
- (3) Họ mời chúng tôi đến dự lễ cưới vào chủ nhật này.
- (4) Cô giáo cho anh ấy điểm mười.
- (5) Hiệu trưởng giao cho cô ấy phụ trách lớp này.
- (6) Người ta gửi cho chúng tôi rất nhiều sách quý.
- (7) Họ mời chúng tôi cùng hợp tác thực hiện dự án.
- (8) Công ty đã làm lễ khánh thành tòa nhà mới tuần trước.
- (9) Họ luôn luôn giúp đỡ tôi.
- (10) Người ta đã trao giải nhất cho cô ấy.

8. Dùng “được”, “bị” để nhấn mạnh nghĩa tích cực và tiêu cực của câu. (用 “được”, “bị” 填空, 使下面的句子带有积极或消极的含义。)

- (1) Tuần tới chúng tôi _____ nghỉ lễ hai ngày.
- (2) Lời đề nghị của anh ấy đã _____ họ từ chối.
- (3) Anh ấy _____ giám đốc phê bình vì đã đến muộn.
- (4) Ông ấy _____ mời sang Paris để dự một hội nghị.
- (5) Ngôi nhà này sắp _____ sửa lại.
- (6) Hôm qua xe ô tô của anh ấy _____ hỏng.
- (7) Tên trộm đã _____ cảnh sát bắt tuần trước.
- (8) Bọn trẻ em _____ vui chơi thoải mái suốt ngày.
- (9) Tôi _____ chị ấy tặng cho một tấm ảnh để làm kỷ niệm.
- (10) Sách của anh ấy đã _____ bán hết.

9. Giới thiệu một phố cổ ở nước ta bằng tiếng Việt. (介绍我国一处古街。)

10. Đọc thuộc bài đọc. (熟读课文。)

► Bài Đọc Thêm 辅助阅读

Hà Nội

Hà Nội là thủ đô của Việt Nam, một thủ đô có lịch sử 1000 năm. Kiến trúc nhà cửa Hà Nội là sự pha trộn giữa các ngôi nhà cổ nhỏ hẹp của người bản địa thế kỷ XIX, với các tòa nhà kiểu Pháp đầu thế kỷ XX, và một số công trình kiến trúc mới xây dựng kiểu Đông Âu. Nhưng kiểu đặc biệt nhất ở Hà Nội là các hồ và cây xanh. Hà Nội có nhiều hồ như hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây, hồ Trúc Bạch v.v... Hồ Hoàn Kiếm là khu vực trung tâm của thành phố. Ở giữa hồ có tháp Rùa, và trong hồ có rất nhiều rùa to. Người Hà Nội tin rằng đó là “rùa thần” và không gọi là “con Rùa”. Xung quanh hồ Hoàn Kiếm là những phố nhỏ, sạch và đẹp, với nhiều cửa hàng bán sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống. Đây là những phố cổ, nổi tiếng với tên gọi “khu 36 phố phường”. Hồ Tây là Hồ lớn nhất ở Hà Nội, nằm ở quận Ba Đình. Gần hồ Tây có những công trình kiến trúc đẹp và những di tích lịch sử nổi tiếng như Lăng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, chùa Một Cột, đền Quán Thánh... Bên cạnh hồ Tây là hồ Trúc Bạch, tuy nhỏ nhưng rất thơ mộng. Ở đây có món “bánh tôm” nổi tiếng. Vì có nhiều hồ và nhiều cây xanh nên Hà Nội yên tĩnh hơn, ít ô nhiễm hơn so với thành phố Hồ Chí Minh.

Hà Nội trở thành thủ đô của nước Việt Nam từ năm 1010, dưới triều vua Lý Thái Tổ. Trong thời gian đó chùa Một Cột và Văn Miếu (trường học dành cho các con cháu của Hoàng gia) được xây dựng. Hà Nội là thủ đô đến năm 1787, khi triều Lê sụp đổ, và vua Gia Long chuyển thủ đô vào Huế (miền Trung Việt Nam). Từ năm 1902 đến 1953, Hà Nội là thủ đô của Đông Dương (thuộc Pháp). Trong thời gian này, người Pháp đã quy hoạch thành phố theo kiểu châu Âu, với những công trình kiến trúc nổi tiếng như Nhà thờ lớn và Nhà Hát lớn. Sau 1954, Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, và từ năm 1976 đến nay là thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nếu đến Hà Nội, bạn có thể ngắm một trong ba tượng đài Lê Ninh còn lại trên thế giới.

Hà Nội ngày càng hiện đại hơn, nhưng cái hấp dẫn du khách của Hà Nội chính là truyền thống lịch sử và chiều sâu văn hóa của nó.